TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-ST.
Ngày: 31/7/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Hoàng Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết .

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Hoài Đông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên toà: ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 31/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số số 276/2021/TLST- DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc: "Kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST- DS ngày 30/06/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-DS, ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm B, thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Như H, sinh năm 1970. Theo văn bản ủy quyền ngày 05/7/2022

Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Hữu T1, bà Lê Thị V (vắng mặt).

Địa chỉ: thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn ông Lê Hữu T1, bà Lê Thị V là ông Trịnh Long N, theo văn bản ủy quyền ngày 31/5/2021 và văn bản ủy quyền ngày 13/01/2022 (Có mặt).

Địa chỉ: thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Duy C- Công ty L1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ.

Địa chỉ cư trú cuối cùng: 265, H, Phường T, TP B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Phạm Thị L.

Địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (bà L có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Đ vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Như H trình bày:

Ngày 03/4/2020 âl, vợ chồng ông Lê Hữu T1, bà Lê Thị V có vay của bà T số tiền 615.000.000 đồng (Sáu trăm mười lăm triệu đồng) Hai bên thoả thuận thời hạn vay 02 tháng, lãi suất 2%/tháng.

Do đến hạn trả nợ bà V, ông T1 không trả số nợ trên theo thỏa thuận nên ngày 25/10/2020 bà T đã ủy quyền cho Công ty TNHH Đ1 (sau đây gọi tắt là Công ty đòi nợ) để đòi số nợ nói trên của bà V ông T1 và công ty Đ1 nợ chỉ được thay mặt bà T đòi nợ trong phạm vi số nợ gốc 615.000.000 đồng và lãi suất phát sinh, công ty đòi nợ không được tự thực hiện ngoài phạm vi được ủy quyền. Khi Công ty thu được nợ cho bà T thì bà T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty đòi nợ 40% trên tổng số nợ đã ủy quyền. Đến ngày 10/02/2021, bà T đã gặp ông Nguyễn Văn Đ (là người của Công ty đòi nợ đã đứng ra ký kết hợp đồng với bà T) để hỏi tiến trình đòi nợ thì nghe ông Đ nói vợ chồng bà V, ông T1 chưa trả được khoản nợ nào. Vì vậy hai bên đã thanh lý hợp đồng ủy quyền đòi nợ và ông Đ viết giấy bàn giao số nợ 615.000.000 đồng cho bà T để bà T tự đòi số nợ nói trên của vợ chồng bà V, ông T1. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà V, ông T1 có nghĩa vụ trả cho bà T tiền vay gốc là 615.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 18/01/2022, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của các bị đơn, ông Trịnh Long N trình bày:

Ngày 03/4/2020 âm lịch, bà Lê Thị V có ký xác nhận vay số nợ 615.000.000 đồng của bà Hoàng Thị T như trong giấy nợ đề ngày 03/4/2020 âm lịch như nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên thực tế bà V không vay của bà T số tiền 615.000.000 đồng mà trước đó không nhớ rõ thời gian nào, bà V có vay của bà T 264.000.000 đồng, đến ngày 03/4/2020 bà T tính gộp cả gốc và lãi là 615.000.000 đồng và ép bà V ký vào giấy vay nói trên, việc bà T tính gộp lãi vào tiền gốc cũng như việc bà T ép bà V ký giấy nợ phía bị đơn cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Ngày 27/10/2020 đại diện Công ty đòi nợ là ông Nguyễn Văn Đ mang theo giấy ủy quyền đòi nợ (bị đơn đã cung cấp bản phô tô) đến làm việc với bà Lê Thị V, để đòi số nợ 615.000.000 đồng cho bà T. Nhưng trong quá trình làm việc ông Đ đã liên hệ với bà T để xác nhận số nợ, hai bên đã thống nhất tổng số nợ chỉ còn 264.000.000 đồng nên ông Đ đã viết giấy xác nhận công nợ ngày 27/10/2020 có nội dung Công ty đòi nợ toàn quốc chỉ thu của bà Lê Thị V 264.000.000 đồng, ngoài ra không thu thêm đồng nào. Đến ngày 05/01/2021, bà V đã trực tiếp trả cho ông Đ 25.000.000 đồng ông Đ đã viết giấy biên nhận và xác nhận số tiền bà V còn nợ lại là 239.000.000 đồng.

Hiện nay phía bị đơn xác nhận chỉ còn nợ bà Hoàng Thị T số tiền 239.000.000 đồng tiền gốc (vay 264.000.000 đồng đã trả 25.000.000 đồng), nên chỉ chấp nhận trả cho bà V số tiền 239.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật. Số tiền này một mình bà V đứng vay của bà T và bà V sử dụng vào mục đích cá nhân, ông T1 không biết nên ông T1 không có nghĩa vụ trả nợ cho bà T.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:

Vào khoảng tháng 2/2021, ông Nguyễn Văn Đ có nhờ bà L đứng tên mở Công ty TNHĐ1 đòi nợ toàn quốc với tư cách là người đại diện theo pháp luật của công ty. Sau khi được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh thì bà L đã ủy quyền lại cho ông Đ điều hành mọi hoạt động của công ty. Vì vậy việc ông Nguyễn Văn Đ ký kết hợp đồng đòi nợ với bà T và việc thực hiện hợp đồng cụ thể như thế nào thì bà L không được biết, bà L từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án và xét xử vắng mặt bà L.

Phần tranh luận:

- Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày đối với số tiền 25.000.000 đồng mà bị đơn cho rằng đã trả cho Công ty đòi nợ thì nguyên đơn không thừa nhận, vì phía công ty đòi nợ không bàn giao số nợ trên cho bà T và khi thanh lý hợp đồng thì Công ty đòi nợ cũng đã xác nhận chưa thu được khoản nợ nào của bà V. Tuy nhiên phía nguyên đơn đồng ý bớt theo yêu cầu của bị đơn đối với số tiền

25.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn phải trả 590.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả của tiền lãi trong hạn.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn mà chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền 239.000.000 đồng tiền vay gốc và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại bản luận cứ ngày 25/7/2023, Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Theo Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền đòi nợ ngày 25/10/2020, giữa bà Hoàng Thị T với công ty TNHH Đ1 có nói rõ bà T ủy quyền toàn phần cho Công ty TNHH Đ1 đối với số tiền 615.000.000đ *(Sáu trăm mười lăm triệu đồng*). Vì vậy có căn cứ để xác xác định Công ty TNHH Đ1 có quyền quyết định và định đoạt đối với số tiền 615.000.000đ mà không cần phải hỏi ý kiến của bà Hoàng Thị T. Trong quá trình giải quyết vụ việc, công ty Đ1 nợ xác nhận chỉ thu số tiền gốc của bà Lê Thị V là 264.000.000đ ngoài ra không thu thêm đồng nào. Việc bà Hoàng Thị T yêu cầu bà Lê Thị V phải trả số tiền 615.000.000đ *(Sáu trăm mười lăm triệu đồng)* là không đúng vì bà T đã cộng cả lãi vượt mức pháp luật cho phép, lãi mẹ đẻ lãi con, cộng cả gốc nên mới thành số tiền trên. Vì vậy phía bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 239.000.000đ tiền vay gốc và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Theo giấy vay tiền đề ngày 3/4/2020 AL (tức ngày 25/4/2020 dương lịch) chỉ được xác lập giữa bà Lê Thị V với bà Hoàng Thị T, không có chữ ký cũng như ông Lê Hữu T1 không biết được khoản vay này. Việc bà V vay tiền bà T sử dụng vào mục đích là tiêu xài cá nhân vì vậy ông T1 không có trách nhiệm trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ cố tình giấu địa chỉ, Tòa án đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của bị đơn nhưng ông Đ vẫn không có mặt để tham gia tố tụng nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình trong qua trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T. Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị T 590.000.000 đông tiền vay gốc và lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu buộc ông Lê Hữu T1 có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn; Đình chỉ đối với số tiền 25.000.000 đồng tiền vay gốc do nguyên đơn rút đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn ông Lê Hữu T1, bà Lê Thị V cư trú tại xã E, huyện E. Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự điểm a khoản 1 Điều 39 thì Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ điểm b, đ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 590.000.000 đồng tiền vay gốc.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của bị đơn thừa nhận ngày 03/4/2020 âm lịch, bà Lê Thị V có ký xác nhận vay số nợ 615.000.000 đồng của bà Hoàng Thị T như trong giấy nợ đề ngày 03/4/2020. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật, không cần phải chứng minh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do bà V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T đã ủy quyền cho công ty TNHH Đ1 nợ toàn quốc đòi số nợ trong phạm vi 615.000.000 đồng vay gốc và lãi suất phát sinh, ngoài ra Công Ty đòi nợ không được quyền quyết định các vấn đề khác ngoài phạm vi được bà T đã ủy quyền. Sau khi nhận ủy quyền, công Ty đòi nợ không lấy được số nợ của bà V nên vào ngày 11/02/2021 ông Nguyễn Văn Đ đại diện công ty đòi nợ đã làm văn bản thanh lý hợp đồng ủy quyền với bà T, trong văn bản thanh lý hợp đồng đã thể hiện rõ Công ty đòi nợ chưa đòi được số tiền nợ của bà V.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà V chỉ vay của bà T số tiền gốc 264.000.000 đồng, sau đó bà T cộng cả tiền lãi vào tiền vay gốc nói trên và ép bà V ký xác nhận số nợ 615.000.000 đồng. Mặt khác bà T đã ủy quyền cho Công ty đòi nợ được toàn quyền quyết định số nợ của bà V, tại giấy xác nhận công nợ ngày 27/10/2020,

Công Ty đòi nợ đã xác nhận chỉ thu số tiền gốc của bà Lê Thị V là 264.000.000đ, ngoài ra không thu thêm đồng nào.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn không cung cấp được Hợp đồng ủy quyền gốc giữa bà T với Công T2 đòi nợ để chứng minh cho việc bị đơn cho rằng bà T đã ủy quyền cho Công T2 đòi nợ được toàn quyền quyết định số nợ trên và không được bà T thừa nhận. Mặt khác tại giấy thanh lý nợ do ông Nguyễn Văn Đ lập ngày 11/02/2021 thể hiện hiện bà V chưa trả được khoản nào nên Công Ty đòi nợ thanh lý hợp đồng ủy quyền đòi nợ với bà Hoàng Thị T để bà T tự đòi số nợ 615.000.000 đồng đối với bà V.

Trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bà V chỉ vay của bà T số tiền gốc 264.000.000 đồng, việc bà V ký xác nhận số nợ 615.000.000 đồng là do bà T cộng cả tiền lãi vào gốc, ngoài ra phía bị đơn cũng thừa nhận ngoài số tiền 25.000.000 đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn vào ngày 05/02/2021 thông qua công ty đòi nợ thì bị đơn chưa trả cho nguyên đơn được khoản nào khác. Qua các chứng cứ các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án thấy rằng nguyên đơn bà Hoàng Thị T chỉ ủy quyền cho Công ty đòi nợ thu số nợ 615.000.000 đồng, không có chứng cứ để chứng minh được việc bà T đã ủy quyền cho Công ty đòi nợ được toàn quyền quyết định cũng như việc bà T cộng tiền lãi vào gốc để xác nhận lại số nợ như phía bị đơn trình bày. Do đó việc Công ty đòi nợ tự ý xác nhận lại số nợ chỉ thu số tiền gốc của bà Lê Thị V là 264.000.000đ là quá phạm vi ủy quyền nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với phần thực hiện vượt quá phạm vi ủy quyền nên có đủ căn cứ pháp luật để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị T số tiền vay gốc 590.000.000 đồng.

[3]. Xét yêu cầu về tiền lãi: Tại giấy nợ lập ngày 03/4/2020 các đương sự thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng. Xét thấy mức lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá mức lãi suất quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX căn cứ Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự để điều chỉnh lại lãi suất phù hợp, buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Hoàng Thị T 572.943.000 đồng tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn cụ thể như sau:

- Lãi suất trong hạn: Tính từ ngày 03/4/2020 âm lịch (25/4/2020 dương lịch) đến ngày 25/6/2020 là 2 tháng x 615.000.000 đồng x 20%: 12 tháng = 20.500.000 đồng.

- Lãi Suất quá hạn tính từ ngày 26/6/2020 đến ngày 05/01/2021 là 194 Ngày x 615.000.000 đồng x 30%: 365 ngày = 98.063.000 đồng.

- Lãi suất quá hạn từ ngày 06/01/2021 đến ngày xét xử 31/7/2023 sơ thẩm là: 937 ngày x 590.000.000 đồng x 30%: 365 ngày = 454.380.000 đồng.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà Lê Thị V phải trả cho bà Hoàng T3 1.162.943.000 đồng (Một tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng) là có căn cứ pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 25.000.000 đồng tiền vay gốc. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định pháp luật, cần chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này.

[5]. Về trách nhiệm trả nợ của ông Lê Hữu T1: Tại giấy vay lập ngày 03/4/2020 Â chỉ một mình bà Lê Thị V ký dưới mục người vay, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn không thừa nhận trách nhiệm trả nợ của ông T1. Mặt khác phía nguyên đơn cũng không đưa ra được bằng chứng để chứng minh được ông T1 có tham gia vay cũng như mục đích vay tiền của bà V vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không có căn cứ buộc ông T1 liên đới trả nợ.

[6] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn bà Lê Thị V phải chịu 36.000.000 đồng + (362.943.000 đồng x3%) = 46.888.290 đồng (Bốn mươi sáu triệu tám trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại cho bà Hoàng Thị T 19.890.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0005753, ngày 24/12/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bị đơn bà Lê Thị V đã nộp 4.000.000đ tiền tạm ứng lệ phí và Tòa án đã chi phí hết. 3.025.000đ. Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện theo yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị V. Căn cứ khoản 2 Điều 180 của bộ luật tố tụng dân sự thì bị đơn bà Lê Thị V phải chịu toàn bộ lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Đối với số tiền lệ phí còn lại là 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đã được Tòa án hoàn trả lại cho đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trịnh Long N theo biên bản giao nhận ngày 13/7/2023.

Xét thấy quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b, đ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 141, Điều 143, Điều 463, Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà bà Hoàng Thị T.

1. Buộc bà Lê Thị V có nghĩa vụ trả cho bà Hoàng Thị T 1.162.943.000 đồng (Một tỷ, một trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi ba ngàn), trong đó tiền vay gốc là 590.000.000 đồng và 572.943.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày 01/8/2023 cho đến khi thi hành án xong, bà V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị T về việc buộc ông Lê Hữu T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, đối với số tiền đã rút là 25.000.000 đồng và một phần tiền lãi.

3. Về án phí: Buộc bị đơn bà Lê Thị V phải chịu 46.888.290 đồng (Bốn mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn hai trăm chín mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Hoàng Thị T 19.890.000 đồng (Mười chín triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 60AA/2021/0005753, ngày 24/12/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Bị đơn bà Lê Thị V phải chịu 3.025.000 đồng, được khấu trừ vào 4.000.000đồng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp cho Tòa án vào ngày 24/4/2023. Đối với số tiền tạm ứng lệ phí còn lại 975.000 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã được Tòa án hoàn trả cho bị đơn theo biên bản giao nhận ngày 13/7/2023.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa

được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Chi cục T.H.A DS huyện Ea Kar;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Hoàng Long